



Guidelines for Use

RDNS is committed to the Multicultural Victoria Act 2004, which informs RDNS' policies to ensure people from culturally and linguistically diverse (CALD) backgrounds can enjoy access to RDNS' services equally, and are treated with respect and sensitivity.

RDNS' clients originate from 145 countries and speak 74 languages.

Each of RDNS' nursing centres provides services to local CALD communities, which vary markedly from centre to centre. Some centres may have large population groups from single ethnic backgrounds; others may have several groups of varying ethnicity.

RDNS recognises that effective communication is essential to the delivery of high quality services and communicates with people who speak little or no English with the use of accredited interpreters (on-site and telephone), the provision of translated materials, and wherever possible employing staff who can provide services to clients in a language other than English.

In addition, RDNS makes available this information sheet which comprises common words and phrases that might be used when a client from a non-English speaking background is experiencing an episode of care from RDNS.

Whilst this document was originally developed for use by RDNS staff, it may be of use to you or people you know and as a result is freely available for download and use.

This document includes information on the following:

Introduction to the language

Topic 1: Greetings

Topic 2: Making / changing appointments

Topic 3: Medical problems

Topic 4: farewell

RDNS remains committed to providing the best possible care to all of our clients.



Introduction to the Vietnamese Alphabet

There are basically three main Vietnamese dialects which are generally mutually comprehensible. Those are Southern Vietnamese, Northern Vietnamese and Middle Vietnamese. Southern Vietnamese is spoken by people in the South of Vietnam, Northern Vietnamese by those in the North of Vietnam and Middle Vietnamese by those in the middle of Vietnam. Standard forms are Saigon accent in Southern Vietnamese and the Hanoi accent in Northern Vietnamese. The pronunciation provided herein is the best form compiled from both the standard Southern Vietnamese and standard Northern Vietnamese.

There are 34 consonants and vowels in Vietnamese. Vietnamese contains 11 vowels which are categorized into three groups of vowels. (For the pronunciation of each consonant or vowel, see the chart below.)

Groups of vowels:

- 1) Single vowels: a, e, ê, i, o, ô, u, ư, ơ
- 2) Short vowels: ă, â
- 3) Diphthongs: iê, uô, ươ

To pronounce the Vietnamese words in the translated phrases/sentences herein (pages 3, 4, 5 & 6), just combine the consonants and vowels in the following chart. Vietnamese words are pronounced the way they are spelled. When possible, closest pronunciation in English is provided but it is better to put the sounds (as described in the chart below) together.

Vietnamese Character	English Equivalent	Closest Pronunciation in English
a	a	f <u>a</u> ther
ă	u	l <u>u</u> cky
â	u	b <u>u</u> tter
b	b	<u>b</u> e
c	c	<u>c</u> at
ch	ch	<u>ch</u> ees
d	y	<u>y</u> ou
đ	d	<u>d</u> o
e	e	<u>e</u> mpire
ê	a	f <u>a</u> te
g	g	<u>g</u> ood
h	h	<u>h</u> at
i	i	<u>i</u> t
k	k	<u>k</u> im
kh	qu	<u>qu</u> ite
l	l	<u>l</u> ight
m	m	<u>m</u> other



Vietnamese Character	English Equivalent	Closest Pronunciation in English
n	n	<u>n</u> et
ng	ng	si <u>ng</u>
nh	n	o <u>n</u> ion
o	o	bo <u>y</u>
ô	o	so <u>o</u>
ơ	a	ag <u>o</u>
ph	ph	ph <u>o</u> tocopy
qu	w	wa <u>t</u> ch
r	r	re <u>d</u>
s	sh	sh <u>o</u> e
t	t	te <u>a</u>
th	th	th <u>e</u> rmometer
tr	tr	tr <u>a</u> in
u	u	bu <u>t</u> cher
ư	No equivalent in English	
v	v	va <u>n</u>
x	s	se <u>e</u>
y	e	Je <u>s</u> us



Topic 1: GREETINGS

English	Vietnamese	Closest Pronunciation in English
Hello sir	Chào ông	Ciao oln
Hello madam	Chào bà	Ciao bah
What is your name sir?	Tên ông là gì?	Ten oln lah yee
What is your name madam?	Tên bà là gì?	Ten bah lah yee
I am a nurse	Tôi là một y tá từ Dịch Vụ Y Tá Khu Vực	Toy lah mote e tah teur yik voo e tah coo veurk
My name is	Tên tôi là	Ten toy la
Sir	Ông	Olm
Madam	Bà	Bah
I am happy to see you again sir	Tôi vui mừng gặp lại ông	Toy vuy meurng gup luy oln
I am happy to see you again madam	Tôi vui mừng gặp lại bà	Toy vui meurng gup luy bah
No	Không	Kong
Yes	Phải	Fuy
Good	Tốt	Tote
Do you understand me sir?	Ông có hiểu tôi không?	Oln ko heel toy kong?
Do you understand me madam?	Bà có hiểu tôi không?	Bah ko heel toy kong?
I understand you sir	Tôi hiểu ông	Toy heel oln
I understand you madam	Tôi hiểu bà	Toy heel bah
I don't understand you sir	Tôi không hiểu ông	Toy kong heel oln
I don't understand you madam	Tôi không hiểu bà	Toy kong heel bah
Do you need an interpreter sir	Ông có cần một thông dịch viên không?	Oln koh kun mut thong yeet veen kong?
Do you need an interpreter madam??	Bà có cần một thông dịch viên không?	Bah koh kun mut thong yeet veen kong?
I need an interpreter	Tôi cần một thông dịch viên	Toy kun mut thong yeet veen



Topic 2: MAKING / CHANGING APPOINTMENTS

English	Vietnamese	Closest Pronunciation in English
What day can I visit you sir?	Tôi có thể đến thăm ông ngày nào?	Toy ko the den tham oln ngay nao
What day can I visit you madam?	Tôi có thể đến thăm bà ngày nào?	Toy ko the den tham ba ngay nao
At what time?	Lúc mấy giờ?	Luk may yeur
Monday	Thứ Hai	Thu hi
Tuesday	Thứ Ba	Thu bah
Wednesday	Thứ Tư	Thu teur
Thursday	Thứ Năm	Thu num
Friday	Thứ Sáu	Thu shou
Saturday	Thứ Bảy	Thu bay
Sunday	Chủ Nhật	Choo nhat
Morning	Buổi sáng	Bui shang
Afternoon	Buổi chiều	Bui chiu
Evening	Buổi trưa	Bui treur
I need to.....	Tôi cần...	Toy cun
Make a phone call to	Gọi điện thoại cho	Goi deen thoai cho
Speak.....	Nói...	Noy
to your doctor sir / madam	Với bác sĩ thưa ông/bà	Voi bak she thua oln/bah
to your family sir / madam	Với gia đình thưa ông/bà	Voi ya dinh thua oln/bah
to your son sir / madam	Với con trai ông/bà	Voi con trai oln/bah
to your daughter sir / madam	Với con gái ông/bà	Voi con gai oln/bah
to your husband madam	Với chồng bà	Voi chong bah
to your wife sir	Với vợ ông	Voi vo oln
to your brother sir / madam	Với anh của ông/bà	Voi anh kua oln/bah
to your sister sir / madam	Với chị của ông/bà	Voi chi kua oln/bah
I need to change our visit time sir	Tôi cần thay đổi giờ đến thăm ông	Toy kun thay doi yeur den tham oln
I need to change our visit time madam	Tôi cần thay đổi giờ đến thăm bà	Toi kun thay doi yeur den tham bah



Topic 3: MEDICAL PROBLEMS

English	Vietnamese	Closest Pronunciation in English
How are you sir?	Ông khỏe không?	Oln khoe kong?
How are you madam?	Bà khỏe không?	Bah khoe kong?
Where does it hurt sir?	Ông đau ở đâu?	Ong dau uh doh?
Where does it hurt madam?	Bà đau ở đâu?	Ba dau uh doh?
The chemist will bring your tablets this afternoon / tomorrow	Được sĩ sẽ mang đến thuốc của bạn chiều nay/ ngày mai	Duoc she share mang den thuooc kua ban chew nay/ ngay my
Show me the medications that you are taking sir	Cho tôi xem thuốc mà ông đang dùng	Cho toy same thuooc mah oln dan yoon
Show me the medications that you are taking madam	Cho tôi xem thuốc mà bà đang dùng	Cho toy same thuooc mah bah dan yoon
I want you to take your medicine	Tôi muốn bạn uống thuốc của bạn	Toy muon ban uong thuooc kua ban
Can you get yourself some water sir?	Ông có thể tự lấy nước cho ông không?	Oln toy ko the to lay nuoc cho oln kong?
Can you get yourself some water madam?	Bà có thể tự lấy nước cho bà không?	Bah toy ko the to lay nuoc cho bah kong?
I need to.....	Tôi cần...	Toy kun
Check your blood pressure	Đo máu của bạn	Do mau kua ban
Take your pulse	Đo mạch của bạn	Do mach kua ban
Change your dressing	Thay đồ cho bạn	Thay doh cho ban
Ambulance	Xe cứu thương	Se ku thuong
Doctor	Bác sĩ	Bak she
Medicine	Thuốc	Thuoc
Are you constipated sir?	Ông có bị bón không?	Oln ko bee bon kong?
Are you constipated madam?	Bà có bị bón không?	Bah ko bee bon kong?
Do you have diabetes sir?	Ông có bị tiểu đường không?	Oln ko bee tieu duong kong?
Do you have diabetes madam?	Bà có bị tiểu đường không?	Bah ko bee tieu duong kong?



Topic 4: FAREWELL

English	Vietnamese	Closest Pronunciation in English
Sir, you can ring me on.....	Ông có thể gọi điện cho tôi số...	Oln ko the goi dien cho toy show...
Madam, you can ring me on	Bà có thể gọi điện cho tôi số ...	Bah ko the goi dien cho toy show...
Thank you sir	Cám ơn ông	Kam earn oln
Thank you madam	Cám ơn bà	Kam earn bah
I'm pleased to have met you sir	Tôi vui đã được gặp ông	Toy vui da duoc gup oln
I'm pleased to have met you madam	Tôi vui đã được gặp bà	Toy vui da duoc gup bah
You are welcome sir	Không có chi thưa ông	Kong co chi thua oln
You are welcome madam	Không có chi thưa bà	Kong co chi thua bah
Good – bye sir	Chào ông	Chow oln
Good – bye madam	Chào bà	Chow bah
Keep well sir	Giữ gìn sức khỏe thưa ông	Yeur gin shuk khoe thua oln
Keep well madam	Giữ gìn sức khỏe thưa bà	Yeur gin shuk khoe thua bah
Take care / All the best / Good luck sir	Bảo trọng/ Mọi điều tốt đẹp nhất/ Chúc may mắn thưa ông	Bao trong/ Moy dieu tote dep nhát/ Chuk my mun thua oln
Take care / All the best / Good luck madam	Bảo trọng/ Mọi điều tốt đẹp nhất/ Chúc may mắn thưa bà	Bao trong/ Moy dieu tote dep nhát/ Chuk my mun thua bah